

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2021

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625.175.192.506	458.084.111.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.132.664.892	88.422.651.082
1. Tiền	111		9.132.664.892	14.912.130.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	73.510.520.548
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		303.574.000.000	72.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		303.574.000.000	67.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.329.064.074	192.038.615.203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		148.908.724.070	155.617.984.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.670.881.148	29.233.077.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.352.332.102	9.790.425.842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.602.873.246)	(2.602.873.246)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		104.429.204.012	89.457.057.787
1. Hàng tồn kho	141		106.687.784.801	89.654.927.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.258.580.789)	(197.870.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.710.259.528	15.665.787.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.005.277.186	2.388.834.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.704.982.342	13.259.672.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	17.280.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.520.333.618	255.036.521.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		164.819.243.323	178.309.501.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221		125.617.976.565	138.410.321.295
- Nguyên giá	222		362.165.940.928	359.505.650.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.547.964.363)	(221.095.329.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		39.201.266.758	39.899.180.091
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.488.119.255)	(8.790.205.922)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.506.390.893	51.320.314.183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.506.390.893	51.320.314.183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	11.210.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(4.410.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.394.699.402	14.196.705.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.394.699.402	14.196.705.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		863.695.526.124	713.120.632.797
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.950.953.809	122.462.617.573



I. Nợ ngắn hạn	310		250.950.953.809	122.462.617.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40.020.559.166	38.862.772.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		495.678.714	448.281.908
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.617.234.295	1.550.523.775
4. Phải trả người lao động	314		8.127.214.669	9.034.108.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.760.731.140	5.503.422.764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		83.876.336	205.537.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		187.774.329.265	66.857.970.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		71.330.224	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.744.572.315	590.658.015.224
I. Vốn chủ sở hữu	410		612.547.334.053	590.460.776.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.410.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.410.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.575.607.584	181.575.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.524.461.161	175.383.061.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.305.265.308	24.360.108.051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.805.364.738)	(6.287.723.849)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.110.630.046	30.647.831.900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		197.238.262	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		863.695.526.124	713.120.632.797

C O N T I N U E

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
 Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
 Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

Báo cáo tài chính
 Quý III năm tài chính 2021
 Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.919.266.595	95.885.306.285	335.031.597.479	290.421.933.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.352.949.439	3.144.282.885	8.092.105.887	4.902.036.299
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111.566.317.156	92.741.023.400	326.939.491.592	285.519.897.322
4. Giá vốn hàng bán	11		67.593.691.806	52.304.083.457	186.714.853.901	161.130.346.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		43.972.625.350	40.436.939.943	140.224.637.691	124.389.551.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.951.938.156	1.222.395.130	10.942.019.282	2.878.307.857
7. Chi phí tài chính	22		929.189.240	831.871.565	6.635.126.773	6.761.953.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		853.180.298	766.788.076	1.616.422.234	6.386.940.718
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		11.763.121.699	19.554.253.679	52.657.499.223	60.168.428.482
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.927.590.087	12.489.325.684	37.377.193.900	37.352.093.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) + 23)	30		25.304.662.480	8.783.884.145	54.496.837.077	22.985.383.917
12. Thu nhập khác	31		-	-	238.264.772	9.930.000
13. Chi phí khác	32		47.500.000	-	412.932.832	43.103.900
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(47.500.000)	-	(174.668.060)	(33.173.900)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		25.257.162.480	8.783.884.145	54.322.169.017	22.952.210.017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.162.765.829	1.756.776.828	11.211.538.971	5.020.965.442
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		20.094.396.651	7.027.107.317	43.110.630.046	17.931.244.575
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		950	332	2.039	848
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

11/11/2021 10:11:11 AM

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
 Địa chỉ: 253 Đường Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
 Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

Báo cáo tài chính
 Quý III năm tài chính 2021

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		342.734.190.751	336.387.342.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(163.746.486.847)	(111.107.139.425)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.780.264.057)	(19.222.571.832)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.193.121.801)	(4.844.646.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.706.819.201)	(1.550.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.591.888.810	32.496.793.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.376.987.980)	(74.019.493.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111.522.399.675	158.140.284.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.929.149.270)	(2.838.513.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(451.414.000.000)	(69.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		284.967.763.091	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.048.752.778	1.197.161.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(162.326.633.401)	(71.141.352.733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		-	(2.184.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		161.514.466.168	59.410.198.203
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99.632.767.103)	(178.367.389.937)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.952.000.000)	(31.316.958.340)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.929.699.065	(152.458.150.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.874.534.661)	(65.459.218.046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.922.651.082	73.361.685.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84.548.471	15.806.831
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.132.664.892	7.918.274.056

11/31 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Lô 14. đường số 8, Khu CN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô 28 đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết bán lẻ thuốc).
- Giáo dục nghề nghiệp
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Chi tiết bán buôn thuốc).
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo Tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các chi nhánh của công ty hạch toán báo số.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính và các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

2011
L
P
11

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Thuế suất TNDN: áp dụng thuế suất 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN SO SÁNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố sai sót liên quan đến Tài sản cố định vô hình chưa trích khấu hao năm 2019 và 2020. Ngoài ra, một số khoản mục cũng được phân loại lại để phù hợp với quy định hiện hành. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2019 (Trích):

	Mã số	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch
		01/01/2020	31/12/2019	
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153	4.101.375.736	2.529.444.774	1.571.930.962
Tài sản cố định vô hình	227	40.829.731.202	48.689.386.013	(7.859.654.811)
<i>Nguyên giá</i>	228	<i>48.689.386.013</i>	<i>48.689.386.013</i>	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	229	<i>(7.859.654.811)</i>	-	<i>(7.859.654.811)</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.573.662.684	30.861.386.333	(6.287.723.649)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (Trích):

		Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61.772.565.838	53.912.911.027	7.859.654.811
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31.775.756.073	39.635.410.884	(7.859.654.811)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.646.301.086	10.218.232.048	(1.571.930.962)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.129.454.987	29.417.178.836	(6.287.723.849)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.719	2.186	(467)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.403	1.703	(300)

Năm 2020

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 (Trích):

	Mã số	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch
		01/01/2021	31/12/2020	
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chứng khoán kinh doanh	121	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tài sản cố định vô hình	227	39.899.180.091	48.689.386.013	(8.790.205.922)
<i>Nguyên giá</i>	228	<i>48.689.386.013</i>	<i>48.689.386.013</i>	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	229	<i>(8.790.205.922)</i>	-	<i>(8.790.205.922)</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.550.523.775	3.308.564.959	(1.758.041.184)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.360.108.051	31.392.272.789	(7.032.164.738)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (Trích):

		Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.389.870.713	48.459.319.602	930.551.111
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	38.980.212.511	39.910.763.622	(930.551.111)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.332.380.611	8.518.490.833	(186.110.222)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30.647.831.900	31.392.272.789	(744.440.889)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.633	1.672	(39)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.633	1.672	(39)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 9 tháng đầu năm 2020 (Trích):

		9 TĐ năm 2020	9 TĐ năm 2020	Chênh lệch
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.352.093.226	36.654.179.893	697.913.333
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.952.210.017	23.650.123.350	(697.913.333)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.020.965.442	5.160.548.109	(139.582.667)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.931.244.575	18.489.575.241	(558.330.666)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	848	875	(26)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	848	875	(26)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu năm 2020 (Trích):

		Kỳ trước	Kỳ trước	Chênh lệch
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Lợi nhuận trước thuế	01	22.952.210.017	23.650.123.350	(697.913.333)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.704.708.671	20.006.795.338	697.913.333

Công ty trích khấu hao bổ sung đối với Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng, nguyên giá 46.527.555.533 VND vì lý do vào năm 2019, Quyền sử dụng đất này đã được chuyển đổi thời hạn từ lâu dài sang 50 năm kể từ 21/07/2011. Số khấu hao từ năm 2011 đến năm 2019 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2019, số khấu hao năm 2020 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2020. Việc điều chỉnh này làm tăng chi tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, 9 tháng đầu năm 2020 và năm 2020 lên số tiền lần lượt là 7.859.654.811 VND, 697.913.333 VND và 930.551.111 VND đồng thời làm khoản mục “Tài sản cố định vô hình” trên Bảng cân đối kế toán giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty điều chỉnh lại sự nhầm lẫn trong việc phân loại, trình bày đối với khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt dẫn đến khoản mục “Chứng khoán kinh doanh” tăng lên 5.000.000.000 VND đồng thời khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” giảm đi số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	346.339.187	708.605.637
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.786.325.705	14.203.524.897
- Các khoản tương đương tiền		73.510.520.548
Cộng	<u>9.132.664.892</u>	<u>88.422.651.082</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	303.574.000.000	67.500.000.000
- Trái phiếu - Công ty CP Chứng khoán Tân Việt		5.000.000.000
Cộng	<u>303.574.000.000</u>	<u>72.500.000.000</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>				
	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty Danosome			8.820.000.000	8.820.000.000			8.820.000.000	4.410.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Công ty Dapharco	869.400		6.800.000.000		869.400		6.800.000.000	
Cộng	869.400		15.620.000.000	8.820.000.000	360.000		15.620.000.000	4.410.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- DANSO-BG EOOD	35.308.006.805,00	41.422.962.175
- Công ty Kim Đô	16.137.749.280	23.645.429.673
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97.462.967.985	90.549.592.818
Cộng	<u>148.908.724.070</u>	<u>155.617.984.666</u>

04. Phải thu khác:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng	3.550.835.199	1.888.917.705
- Ký cược, ký quỹ	6.743.250.988	6.742.246.123
- Phải thu khác	4.058.245.915	1.159.262.014
Cộng	<u>14.352.332.102</u>	<u>9.790.425.842</u>

05. Hàng tồn kho:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	63.996.599.086	51.104.661.231
- Công cụ, dụng cụ	386.319.410	409.280.108
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.094.091.898	11.523.354.769
- Thành phẩm	31.207.705.806	26.515.499.894
- Hàng hóa	3.068.601	102.131.830
Cộng	<u>106.687.784.801</u>	<u>89.654.927.832</u>

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	52.506.390.893	51.320.314.183
Cộng	<u>52.506.390.893</u>	<u>51.320.314.183</u>

07. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	142.717.233.903	208.719.855.324	10.322.124.428		361.759.213.655
Mua mới		406.727.273			406.727.273
Giảm khác					
Số cuối kỳ	142.717.233.903	209.126.582.597	10.322.124.428		362.165.940.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	75.357.751.246	146.497.537.598	8.700.609.805		230.555.898.649
Khấu hao trong kỳ	1.951.656.604	3.776.985.965	263.423.145		5.992.065.714
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	77.309.407.850	150.274.523.563	8.964.032.950		236.547.964.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	67.359.482.657	62.222.317.726	1.621.514.623		131.203.315.006
Số cuối kỳ	65.407.826.053	58.852.059.034	1.358.091.478		125.617.976.565

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
Mua mới					
Số cuối kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	9.255.481.477				9.255.481.477
Khấu hao trong kỳ	232.637.778				232.637.778
Giảm khác					
Số cuối kỳ	9.488.119.255				9.488.119.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	39.433.904.536				39.433.904.536
Số cuối kỳ	39.201.266.758				39.201.266.758

09. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.005.277.186	2.388.834.940
Cộng	2.005.277.186	2.388.834.940
<i>b. Dài hạn</i>		
- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	14.394.699.402	14.196.705.600
Cộng	14.394.699.402	14.196.705.600

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	103.204.138.990	100.666.608.030	16.096.417.755	187.774.329.265
<i>b. Vay dài hạn</i>				
Cộng	103.204.138.990	100.666.608.030	16.096.417.755	187.774.329.265

11. Phải trả người bán**Ngắn hạn**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Cty TNHH QC & SX BB An Đức	2.450.134.938	3.103.168.418
- Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hưng Thịnh	6.411.610.000	4.314.000.000
- Flamingo Pharmaceuticals Ltd	50.864.000	51.073.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31.107.950.228	31.394.530.720
Cộng	<u>40.020.559.166</u>	<u>38.862.772.138</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	-	4.096.299.957	4.096.299.957	-
Thuế xuất, nhập khẩu	78.685.425	17.402.175		96.087.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.104.130.367	5.162.765.829	3.862.171.551	3.404.724.645
Thuế thu nhập cá nhân	190.225.217	1.406.617.227	1.480.420.394	116.422.050
Các loại thuế khác	-	8.426.722	8.426.722	-
Cộng	<u>2.373.041.009</u>	<u>10.691.511.910</u>	<u>9.447.318.624</u>	<u>3.617.234.295</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Hoa hồng cho đại lý và nhà phân phối, chi phí lãi vay	10.760.731.140	5.503.422.764
	10.760.731.140	5.503.422.764

14. Phải trả khác

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.914.224	39.131.008
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.962.112	166.406.573
Cộng	<u>83.876.336</u>	<u>205.537.581</u>

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Số đầu năm	211.410.000.000	136.410.000.000
Tăng trong năm		75.000.000.000
Số cuối năm	<u>211.410.000.000</u>	<u>211.410.000.000</u>

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	185.524.461.161	175.383.061.327

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Doanh thu bán các thành phẩm	112.871.448.413	95.819.033.558
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.818.182	66.272.727
Cộng	<u>112.919.266.595</u>	<u>95.885.306.285</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Giảm giá hàng bán		295.006.319	32.836.820
- Hàng bán bị trả lại		1.057.943.120	3.111.446.065
	Cộng	1.352.949.439	3.144.282.885
03. Giá vốn hàng bán			
		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		67.593.691.806	52.304.083.457
	Cộng	67.593.691.806	52.304.083.457
04. Doanh thu hoạt động tài chính			
		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.453.765.982	1.221.388.130
- Lãi chênh lệch tỷ giá		498.172.174	1.007.000
	Cộng	4.951.938.156	1.222.395.130
05. Chi phí tài chính			
		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền vay		853.180.298	766.788.076
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		76.008.942	65.083.489
	Cộng	929.189.240	831.871.565
06. Thu nhập khác			
		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Các khoản khác		-	-
	Cộng	-	-
07. Chi phí khác			
		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		47.500.000	-
- Các khoản khác		47.500.000	-
	Cộng	47.500.000	-
08. Chi phí bán hàng			
		<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí nhân viên		4.440.422.523	7.367.325.088
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		18.181.434	35.643.533
- Chi phí khấu hao TSCĐ		381.758.568	402.099.855
- Chi phí bảo hành bảo lãnh dự thầu		261.360.000	191.300.081
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp		983.430.087	761.342.871
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị KH		792.832.643	374.137.518
- Chi phí bằng tiền khác		4.648.912.093	10.130.438.248
- Chi phí khác		236.224.351	291.966.485
	Cộng	11.763.121.699	19.554.253.679

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
5.402.878.041	6.670.809.489
681.628.388	652.078.313
1.952.860.478	2.661.085.518
83.364.323	32.885.575
2.531.019.669	1.602.308.864
275.839.188	870.157.925
10.927.590.087	12.489.325.684

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

CN. Trương Thị Diệu Huyền

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

TS. Lê Thăng Bình